



quán shǒu

拳手

noun · boxer

Example Sentences

Zhè wèi quán shǒu zài bǐ sài zhōng yíng dé le guān jūn
这位拳手在比赛中赢得了冠军。

This boxer won the championship in the match.

Nà wèi quán shǒu měi tiān xùn liàn wǔ gè xiǎo shí
那位拳手每天训练五个小时。

That boxer trains for five hours every day.

Trace each character, then write the word on your own.

拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳	拳
拳	拳									

手	手	手	手	手	手	手				
